

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2454/SYT-NV

Bình Phước, ngày 22 tháng 11 năm 2019

V/v Xin ý kiến về tiếp thu, điều chỉnh
bổ sung Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh
về giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu.

KHẨN


Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Báo cáo số 47/BC-HĐND-VHXH ngày 21/11/2019 của HĐND tỉnh về việc Báo cáo thẩm tra các dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp thứ chín Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội.

Sở Y tế đã giao Bệnh viện Đa khoa tỉnh tham mưu và đến nay đã tiếp thu và hoàn thiện, chỉnh sửa bổ sung dự thảo Nghị quyết Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Do hai nội dung “ Giá phòng điều trị theo yêu cầu: **Đề nghị quy định riêng giá giường điều trị trong ngày và giá giường điều trị nội trú**; Căn cứ vào tình hình thực tế để **bổ sung nội dung và giá tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi tại nhà.**” liên quan đến lĩnh vực tài chính nên Sở Y tế lập văn bản kèm các tài liệu liên quan trình Sở Tài chính xem xét.

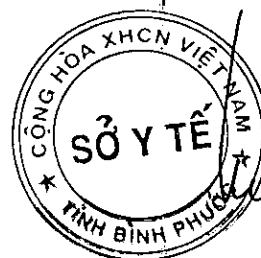
Rất mong sớm nhận được phản hồi của Sở Tài chính.

Trân trọng! 

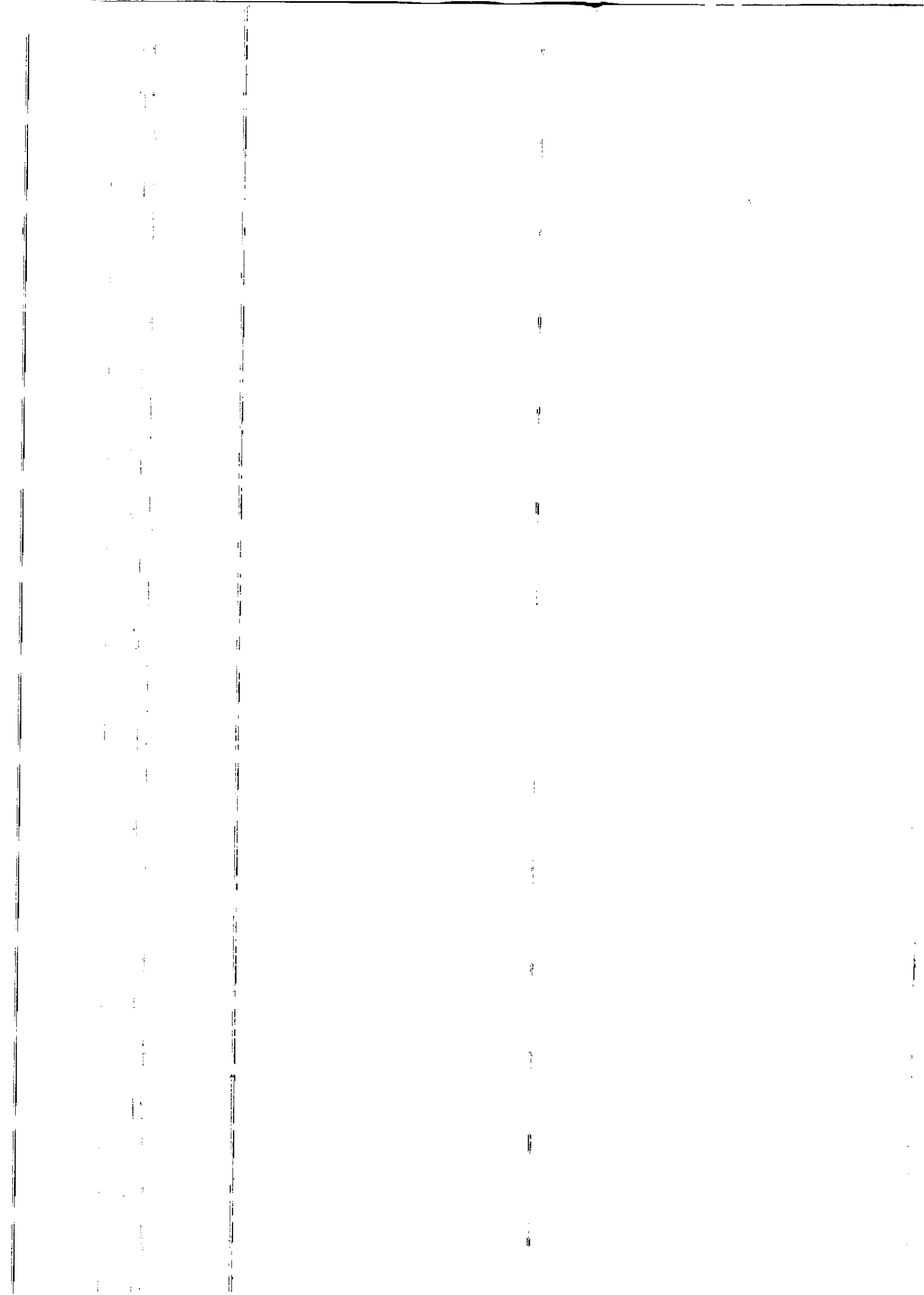
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Các Phòng chức năng;
- Website SYT;
- Lưu VT - NV(C 22.11).

K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Tuấn



BÁO CÁO

**Bổ sung về việc giải trình ý kiến thẩm định xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh
Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Bình Phước.

Thực hiện Công văn số 2449/SYT-NV ngày 21/11/2019 của Sở Y tế yêu cầu Bệnh viện đa khoa tỉnh nghiên cứu, tiếp thu và điều chỉnh bổ sung các nội dung theo Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

1. Về nội dung giá phòng điều trị theo yêu cầu: “Đề nghị quy định riêng giá giường điều trị trong ngày và giá giường điều trị nội trú”:

Tiếp thu ý kiến, điều chỉnh, bổ sung như sau:

Tại Mục IX Giá phòng nằm điều trị theo yêu cầu:

Nội dung theo dự thảo:

IX.	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu		
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	Đồng/giường/ngày	600.000
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	Đồng/giường/ngày	450.000
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	Đồng/giường/ngày	350.000

Nội dung sau khi tiếp thu ý kiến, điều chỉnh, bổ sung:

IX.1	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu nội trú (thời gian nằm điều trị trên 4 giờ)		
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	Đồng/giường/ngày	600.000
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	Đồng/giường/ngày	450.000
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	Đồng/giường/ngày	350.000
IX.2	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu trong ngày (thời gian nằm điều trị không quá 4 giờ)		
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	Đồng/giường/ngày	200.000
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	Đồng/giường/ngày	150.000
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	Đồng/giường/ngày	120.000

Giải trình: Căn cứ thông tư 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 về việc quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp. Đối với



thời gian nằm điều trị không quá 4 giờ thì không tính chi phí giường bệnh, đối với thời gian nằm điều trị trên 4 giờ và không quá 24 giờ thì tính chi phí 01 ngày giường bệnh. Tuy nhiên, do là dịch vụ Phòng nằm điều trị theo yêu cầu, nên đề nghị đơn giá Phòng nằm điều trị theo yêu cầu trong ngày (thời gian nằm điều trị không quá 4 giờ) tương đương 1/3 đơn giá Phòng nằm điều trị theo yêu cầu nội trú (thời gian nằm điều trị trên 4 giờ).

2. Về nội dung: “Bổ sung nội dung và giá tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi tại nhà”.

Tiếp thu ý kiến, điều chỉnh, bổ sung như sau:

Tại Mục III Khám bệnh tại nhà:

Nội dung theo dự thảo:

Khám bệnh tại nhà			
Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà	Đồng/Lần	215.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc

Nội dung sau khi tiếp thu ý kiến, điều chỉnh, bổ sung:

III	Khám bệnh tại nhà			
III.1	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà	Đồng/Lần	215.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc
III.2	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà, tư vấn sức khỏe (thời gian tư vấn 30 phút)	Đồng/Lần	315.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc

Giải trình: Trước khi tư vấn đối với bệnh nhân, cần phải khám bệnh trước để có cơ sở tư vấn, ngoài chi phí khám bệnh (215.000 đồng) và chi phí tư vấn (thời gian 30 phút) với đơn giá 100.000 đồng.

Về dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi tại nhà: Các cơ sở y tế trong tỉnh không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ này.

3. Về nội dung: “Tiêu chuẩn phòng nằm điều trị theo yêu cầu” trong phụ lục Dự thảo Nghị quyết.

Nội dung theo dự thảo:

Loại: số giường/ phòng/trang thiết bị, nhân lực	Loại I: 2 giường bệnh/phòng	Loại II: 3 giường bệnh/phòng	Loại III: 4 giường bệnh/phòng
II. Trang thiết bị y tế			
1. Giường bệnh	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
2. Tủ đầu giường	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
3. Monitor (theo yêu cầu điều trị)	01 máy	01 máy	01 máy
III. Trang thiết bị sinh hoạt			

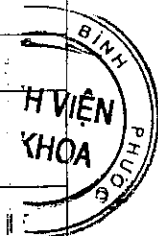
1. Ti vi	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
2. Máy điều hòa nhiệt độ	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
3. Bàn, ghế ngồi cho người nhà	01 bộ (1 bàn, 2 ghế)	01 bộ (1 bàn, 3 ghế)	01 bộ (1 bàn, 4 ghế)
4. Tủ đầu giường	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc
5. Chăn, ga, đệm	02 bộ	02 bộ	04 bộ
6. Đèn chiếu sáng	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn
7. Quạt trần hoặc quạt cây	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc

Nội dung sau điều chỉnh:

Loại: số giường/ phòng/trang thiết bị, nhân lực	Loại I: 2 giường bệnh/phòng	Loại II: 3 giường bệnh/phòng	Loại III: 4 giường bệnh/phòng
II. Trang thiết bị y tế			
1. Giường bệnh	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
2. Tủ đầu giường	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
3. Monitor (theo yêu cầu điều trị)	01 máy	01 máy	01 máy
III. Trang thiết bị sinh hoạt			
1. Ti vi	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
2. Máy điều hòa nhiệt độ	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
3. Bàn, ghế ngồi cho người nhà	01 bộ (1 bàn, 2 ghế)	01 bộ (1 bàn, 3 ghế)	01 bộ (1 bàn, 4 ghế)
4. Chăn, ga, đệm	02 bộ	03 bộ	04 bộ
5. Đèn chiếu sáng	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn
6. Quạt trần hoặc quạt cây	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc

Giải trình:

- Tại phần II Trang thiết bị y tế đề mục tủ đầu giường (Đề mục II.2) đã có nên tại phần III Trang thiết bị sinh hoạt không bổ sung đề mục này vào.



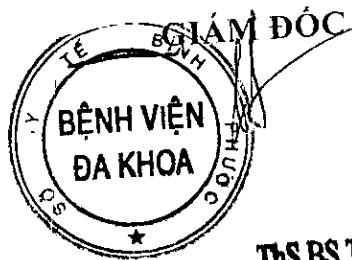
- Tại phần III Trang thiết bị sinh hoạt đề mục chăn, ga, đệm (Đề mục III.4) điều chỉnh là 03 bộ cho phù hợp phòng loại II: 3 giường bệnh/phòng.

Trên đây là ý kiến tiếp thu, điều chỉnh và bổ sung Báo cáo thẩm tra Dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Kèm theo Dự thảo Nghị quyết sau khi tiếp thu, điều chỉnh và bổ sung).

(Báo cáo này thay thế cho Báo cáo số 940/BC-BVĐK ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng NV, Sở Y tế (bản chính);
- Ban giám đốc;
- Lưu: VT, KHTH (bản chính).



ThS.BS.Trương Hữu Nhân

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

/2019



Bình Phước, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;



Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 14/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Thực hiện Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ Y tế ban hành định mức nhân lực và thời gian làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-VHXXH ngày / /2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh có phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2012/NĐ – CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ của Hội

đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khoá XII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.

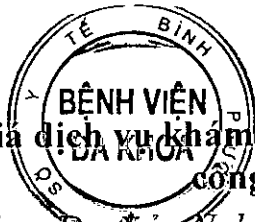
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vertical text or markings along the left edge of the page, possibly bleed-through from the reverse side.



PHỤ LỤC

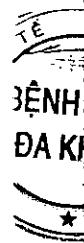
Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Dự thảo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
I	Dịch vụ tiêm chủng	Đồng/Lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí vắc xin, VTYT tiêu hao
II	Khám bệnh theo yêu cầu			
1	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính)	Đồng/Lần	95.000	
2	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính) + có chọn bác sĩ	Đồng/Lần	145.000	
3	Khám bệnh theo yêu cầu ngày thứ 7, chủ nhật (ngoài giờ hành chính)	Đồng/Lần	172.000	
4	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính) đối với chuyên gia, cụ thể:			
4.1	Giáo sư	Đồng/Lần	350.000	
4.2	Phó Giáo sư	Đồng/Lần	320.000	
4.3	Tiến sĩ, BSCK2	Đồng/Lần	300.000	
4.4	Bác sĩ sau đại học đã hoặc đang công tác tại các Bệnh viện tuyến trên.	Đồng/Lần	250.000	
4.5	Bác sĩ sau đại học đã hoặc đang công tác tại các Bệnh viện Tp.HCM, thủ đô Hà Nội.	Đồng/Lần	210.000	
III	Khám bệnh tại nhà			
III.1	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm	Đồng/Lần	215.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
	tại nhà			
III.2	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà, tư vấn sức khỏe (thời gian tư vấn 30 phút)	Đồng/Lần	315.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại và thuốc
IV	Dịch vụ truyền dịch, truyền đạm (thực hiện tại cơ sở y tế)			
1	Truyền dịch (Glucose 5%, Nacl 9%, Latate Ringer)/chai	Đồng/Lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí thuốc (chỉ thực hiện đối với người bệnh ngoại trú)
2	Truyền đạm và các loại dịch khác/chai	Đồng/Lần	110.000	
V	Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện phẫu thuật, thủ thuật			
1	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa mắt			
1.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	3.965.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
1.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.169.000	
1.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.430.000	
1.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	991.000	
1.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
1.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	819.000	
1.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	356.000	
1.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	205.000	
2	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng			
2.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
2.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.023.000	
2.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.593.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
2.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.089.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
2.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.502.000	
2.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	629.000	
2.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	336.000	
2.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	234.000	
3	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa răng hàm mặt			
3.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
3.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.461.000	
3.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.836.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
3.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.138.000	
3.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
3.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	819.000	
3.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	366.000	
3.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	249.000	
4	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa ngoại			
4.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.615.000	
4.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.754.000	
4.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.755.000	
4.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần		



Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
			1.186.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
4.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
4.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	751.000	
4.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	327.000	
4.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	239.000	
5	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa phụ sản			
5.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
5.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	4.388.000	
5.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	2.308.000	
5.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.625.000	
5.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.677.000	
5.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	995.000	
5.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	527.000	
5.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	380.000	
6	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa da liễu			
6.1	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
6.2	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	619.000	
6.3	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	263.000	
6.4	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	190.000	
7	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa nội soi chẩn đoán, can thiệp			
7.1	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
7.2	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	619.000	
7.3	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	263.000	
7.4	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	190.000	
8	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa y học cổ truyền, phục hồi chức năng			Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
8.1	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.502.000	
8.2	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	619.000	
8.3	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	263.000	
8.4	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	190.000	
9	Dịch vụ nội soi chẩn đoán, can thiệp			
9.1	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày – đại tràng)	Đồng/Lần	1.951.000	
10	Dịch vụ ngoại khoa			Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám

BINH
VIỆN
IOA

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
			"	bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
10.1	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	Đồng/Lần	6.570.000	Chưa bao gồm lưới
10.2	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp môn vị phì đại)	Đồng/Lần	5.135.000	
11	Dịch vụ răng hàm mặt			
11.1	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Đồng/Lần	7.838.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
11.2	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Đồng/Lần	7.062.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
11.3	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	Đồng/Lần	737.000	
11.4	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	Đồng/Lần	5.099.000	Chưa bao gồm Implant, Abutment
11.5	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Đồng/Lần	3.262.000	
11.6	Chụp sứ toàn phần	Đồng/Lần	4.798.000	
10.7	Cầu hợp kim thường (03 đơn vị)	Đồng/Lần	2.229.000	
11.8	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Đồng/Lần	3.354.000	
11.9	Hàm khung kim loại	Đồng/Lần	3.205.000	
11.10	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Đồng/Lần	548.000	
11.11	Đệm hàm nhựa thường	Đồng/Lần	614.000	
11.12	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Đồng/Lần	4.281.000	Chưa bao gồm Headgear
11.13	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	Đồng/Lần	4.433.000	Chưa bao gồm Facemask
11.14	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	Đồng/Lần	1.369.000	

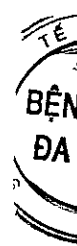
Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
11.15	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	Đồng/Lần	3.171.000	
11.16	Nắn chỉnh răng ngậm	Đồng/Lần	19.115.000	
11.17	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	Đồng/Lần	15.862.000	
11.18	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Đồng/Lần	2.364.000	
11.19	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	Đồng/Lần	2.364.000	
11.20	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Đồng/Lần	2.364.000	
11.21	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp (01 hàm)	Đồng/Lần	1.166.000	
11.22	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	3.338.000	
11.23	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	2.504.000	
11.24	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Đồng/Lần	4.239.000	
10.25	Phẫu thuật cắt cuống răng (01 răng)	Đồng/Lần	3.360.000	
10.26	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	Đồng/Lần	2.782.000	
11.27	Phẫu thuật tạo hình núm lợi (01 răng)	Đồng/Lần	2.404.000	
11.28	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	Đồng/Lần	1.275.000	
11.29	Chụp hợp kim thường cần sứ	Đồng/Lần	2.564.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.30	Chốt cùi đúc kim loại	Đồng/Lần	2.536.000	
11.31	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (giá cho 01 răng)	Đồng/Lần	1.223.000	



[Handwritten signature]

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
11.32	Tháo chụp răng giả (01 đơn vị)	Đồng/Lần	561.000	
11.33	Sửa hàm giả gãy	Đồng/Lần	636.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.34	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (01 răng)	Đồng/Lần	562.000	Chưa bao gồm chi phí labo
11.35	Mài chỉnh khớp cắn	Đồng/Lần	384.000	
11.36	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (01 vùng)	Đồng/Lần	1.913.000	
11.37	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Đồng/Lần	2.572.000	
12	Dịch vụ da liễu theo yêu cầu			
12.1	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Đồng/Lần	654.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn
12.2	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Đồng/Lần	630.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn
12.3	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm	Đồng/Lần	497.000	Chưa bao gồm thuốc
12.4	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	Đồng/Lần	2.877.000	
12.5	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	Đồng/Lần	2.571.000	
12.6	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Đồng/Lần	2.538.000	
12.7	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Đồng/Lần	1.132.000	
12.8	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm	Đồng/Lần	509.000	Chưa bao gồm thuốc
12.9	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	Đồng/Lần	408.000	
VI	Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện và đọc kết quả cận lâm sàng	Đồng/Lần	100.000	Chưa bao gồm giá dịch vụ cận lâm sàng theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
				bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT.
VII	Yêu cầu mời chuyên gia (người thực hiện là GS, PGS, TS, Bs CK 2; hoặc bác sĩ sau đại học đã, đang công tác tại các bệnh viện tuyến trên) trực tiếp phẫu thuật, thủ thuật tại bệnh viện			
1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	10.000.000	Chưa bao gồm: giá phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT; giá phẫu thuật, thủ thuật theo từng chuyên khoa tại mục V của phụ lục này; chi phí đi lại, lưu trú của chuyên gia (theo giá thực tế)
2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	8.000.000	
3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	7.000.000	
4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	5.000.000	
5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.000.000	
6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	3.000.000	
VIII	Dịch vụ cận lâm sàng theo yêu cầu người bệnh			



Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
1	Huyết học, truyền máu, hoá sinh, vi sinh, miễn dịch, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, nội soi, giải phẫu bệnh	Đồng/Lần	<p>Thu theo giá dịch vụ cận lâm sàng được quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Bộ Y tế về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; Nghị quyết số /NQ/-HĐND tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT. Ngoài ra còn thu thêm giá dịch vụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng < 500.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 20%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng từ ≥ 500.000 đến < 1000.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 15%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng ≥ 1000.000 đồng thì giá thu thêm 	<p>Riêng chẩn đoán hình ảnh; thăm dò chức năng; nội soi, giải phẫu bệnh nếu yêu cầu thêm người thực hiện, đọc kết quả thì người bệnh chi trả thêm phần mức thu tại mục VI của phụ lục này</p>

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
			= giá dịch vụ cận lâm sàng x 10%.	
2	Xét nghiệm tìm vi khuẩn HP qua hơi thở	Đồng/Lần	624.000	
3	Đo loãng xương bằng siêu âm	Đồng/Lần	150.000	
4	Siêu âm tâm soát dị tật thai nhi	Đồng/Lần	318.000	
IX	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu (**)			
IX.1	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu nội trú (thời gian nằm điều trị trên 4 giờ)			
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	Đồng/giường /ngày	600.000	
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	Đồng/giường /ngày	450.000	
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	Đồng/giường /ngày	350.000	
IX.2	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu trong ngày (thời gian nằm điều trị không quá 4 giờ)			
1	Phòng loại I (loại 02 giường)	Đồng/giường /ngày	200.000	
2	Phòng loại II (loại 03 giường)	Đồng/giường /ngày	150.000	
3	Phòng loại III (loại 04 giường)	Đồng/giường /ngày	120.000	
X	Dịch vụ y tế và ngoài y tế khác theo			
1	Giặt ủi quần áo	Đồng/Kg	15.000	
2	Dịch vụ xỏ lỗ tai bé gái	Đồng/Lần	100.000	
3	Buồng sanh thân thiện	Đồng/Lần	2.500.000	Chưa bao gồm chi phí sanh
4	Phục hồi sản chậu cho sản phụ sau sinh	Đồng/Lần	217.000	
5	Gói dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau xuất	Đồng/Lần	130.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại

HV
KHC

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (giá thu thêm theo yêu cầu)	Ghi chú
	viện tại nhà			
6	Xoa bóp, tắm bé	Đồng/Lần	120.000	
7	Xông hơi bằng thuốc cho phụ nữ sau sinh	Đồng/Lần	100.000	
8	Vệ sinh tầng sinh môn	Đồng/Lần	93.000	
9	Massage tuyến vú sản phụ	Đồng/Lần	80.000	
10	Chụp Proctoscope Video video trĩ (Chụp video trĩ)	Đồng/Lần	143.000	
11	Suất cơm bệnh lý 1.800 Kcal	Đồng/Suất	28.000	
12	Suất cơm bệnh lý 2.200 Kcal	Đồng/Suất	35.000	
13	Suất cháo bệnh lý	Đồng/Suất	18.000	
14	Suất súp bệnh lý	Đồng/Suất	20.000	
15	Cấp lại các loại giấy tờ	Đồng/Lần	10.000	
16	Cấp lại hồ sơ bệnh án; giấy chứng thương; ý chứng (chứng nhận nằm viện, tình trạng bệnh tật)	Đồng/Lần	100.000	

(*) Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

(**) Tiêu chuẩn phòng nằm điều trị theo yêu cầu.

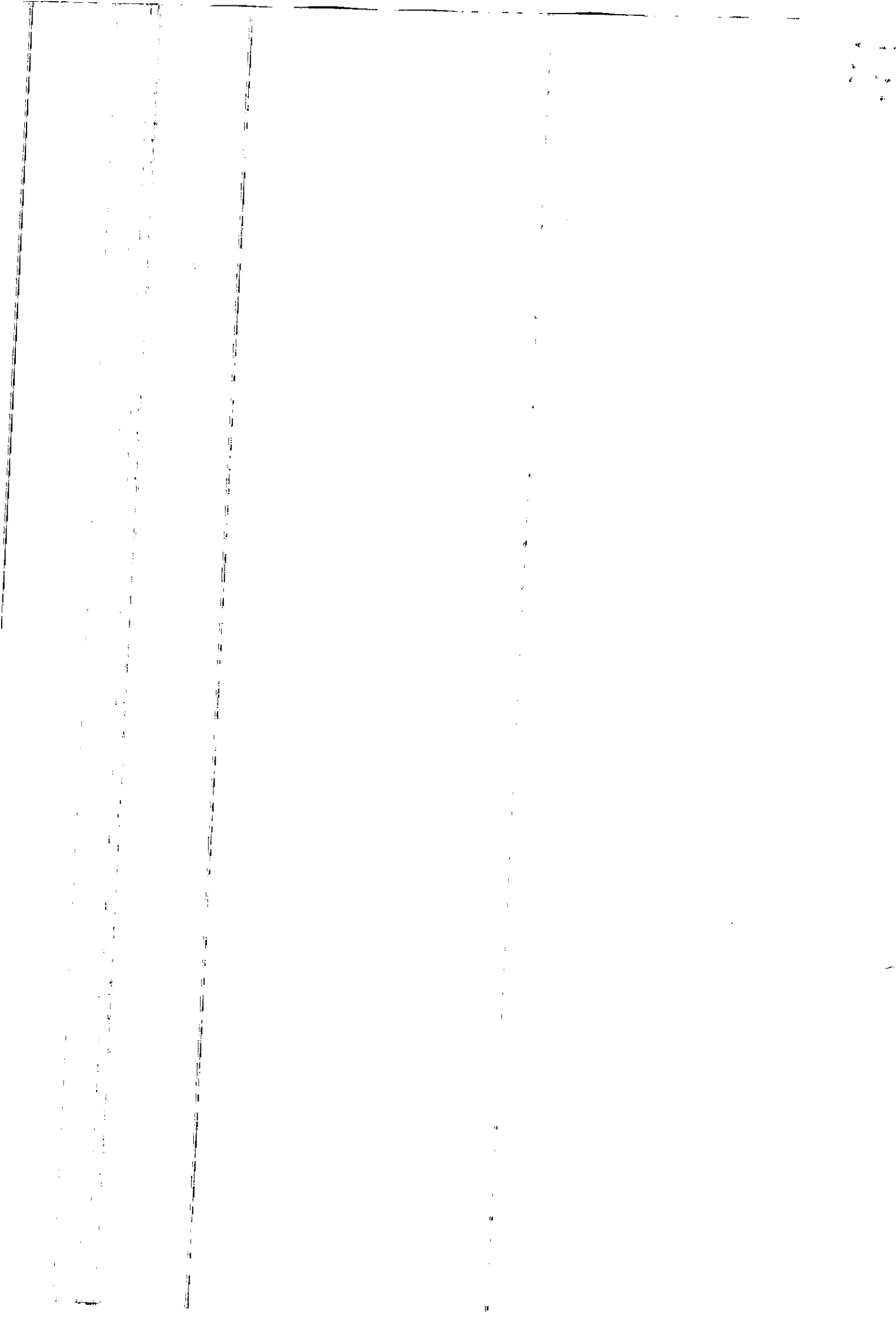
Loại: số giường/ phòng/trang thiết bị, nhân lực	Loại I: 2 giường bệnh/phòng	Loại II: 3 giường bệnh/phòng	Loại III: 4 giường bệnh/phòng
I. Diện tích phòng bệnh: Có công trình phụ khép kín, tường ốp gạch men cao tối thiểu 1,5 m, có bàn cầu, chậu rửa, gương soi, vòi tắm hoa sen, móc treo, thùng rác.	- Diện tích phòng tối thiểu 18m ² - Phòng vệ sinh tối thiểu 3 m ²	- Diện tích phòng tối thiểu 20m ² - Phòng vệ sinh tối thiểu 4 m ²	- Diện tích tối thiểu 28m ² - Phòng vệ sinh tối thiểu 4 m ²
II. Trang thiết bị y tế			
1. Giường bệnh	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
2. Tủ đầu giường	02 chiếc	03 chiếc	04 chiếc
3. Monitor (theo yêu cầu điều trị)	01 máy	01 máy	01 máy
III. Trang thiết bị sinh hoạt			
1. Tivi	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
2. Máy điều hòa nhiệt độ	1 chiếc	1 chiếc	1 chiếc
3. Bàn, ghế ngồi cho người nhà	01 bộ (1 bàn, 2 ghế)	01 bộ (1 bàn, 3 ghế)	01 bộ (1 bàn, 4 ghế)
4. Chăn, ga, đệm	02 bộ	03 bộ	04 bộ
5. Đèn chiếu sáng	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn	Có đầy đủ đèn, ánh sáng theo tiêu chuẩn
6. Quạt trần hoặc quạt cây	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc

Ghi chú:

1/. Mức giá trên áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước (Bệnh viện hạng II).

Giá khám bệnh, phòng nằm điều trị theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện hạng III (Bệnh viện Y học cổ truyền, trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố): bằng 90% giá so với giá Bệnh viện đa khoa tỉnh; các dịch vụ còn lại có giá bằng với Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2/. Danh sách chuyên gia (người thực hiện là GS, PGS, TS, Bs CK2; hoặc bác sĩ sau đại học đã, đang công tác tại các Bệnh viện tuyến trên), Bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên... thực hiện dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu: Do Giám đốc Bệnh viện quyết định sau khi có ý kiến của Ban Giám đốc, đại diện ban chấp hành công đoàn.



BÁO CÁO THẨM TRA

Các dự thảo Nghị quyết trình tại kỳ họp thứ chín Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Thực hiện Công văn số 216/HĐND ngày 22/10/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân công thẩm tra các dự thảo nghị quyết, báo cáo trình tại kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX và Công văn số 249/HĐND ngày 18/11/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân công thẩm tra bổ sung dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX.

Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức cuộc họp để thẩm tra các dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp thứ chín. Sau khi đã xem xét, nghiên cứu các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến như sau:

I. Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách ưu đãi của tỉnh đối với các trường chuyên biệt (trường trung học phổ thông chuyên công lập và trường phổ thông dân tộc nội trú) trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Ngày 14/12/2010, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND quy định chính sách ưu đãi của tỉnh đối với các trường chuyên biệt (trường trung học phổ thông chuyên công lập và trường phổ thông dân tộc nội trú) trên địa bàn tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 18), từ đó đã khích lệ và tạo động lực cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh các trường chuyên và phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh đạt nhiều thành tích cao trong công tác giảng dạy và học tập, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, bên cạnh đó cũng tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số cho địa phương, nâng cao chất lượng học tập cho học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên hầu hết các căn cứ pháp lý của Nghị quyết số 18 đã được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung. Do đó, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để thay thế Nghị quyết số 18 là cần thiết, đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Về dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu và xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh nhận thấy cơ bản các nội dung của dự thảo Nghị

quyết quy định chính sách ưu đãi của tỉnh đối với các trường chuyên biệt (trường trung học phổ thông chuyên công lập và trường phổ thông dân tộc nội trú) trên địa bàn tỉnh Bình Phước là sự kế thừa của Nghị quyết số 18, định mức hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh không thay đổi so với trước đây.

Về kinh phí để thực hiện Nghị quyết 18 là khoảng 21,062 tỷ đồng/năm, nếu dự thảo Nghị quyết được thông qua thì dự kiến kinh phí khoảng 24,278 tỷ đồng/năm (tăng khoảng 3,216 tỷ/năm). Nguyên nhân tăng thêm kinh phí so với khi thực hiện Nghị quyết số 18 là do tăng 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (dự kiến trường PTDTNT THCS Bù Đốp sẽ đi vào hoạt động trong năm học 2020 - 2021).

Thực hiện Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII thì việc quy định bố trí tăng thêm giáo viên dự phòng theo Nghị quyết số 18 đã không còn phù hợp (đối với các trường chuyên là 15% giáo viên dự phòng, đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và cấp huyện là 10% giáo viên dự phòng), do đó đã được đưa ra khỏi dự thảo Nghị quyết.

Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh một số nội dung trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Cụ thể:

a) Tên gọi dự thảo Nghị quyết:

Đề nghị điều chỉnh thành “Nghị quyết quy định chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bình Phước”.

Lý do:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34) thì: “...Tên gọi của văn bản là một câu ngắn gọn hoặc một cụm từ, phản ánh khái quát nội dung chủ yếu của văn bản”.

Tuy nhiên tên gọi của dự thảo Nghị quyết là: “Nghị quyết quy định chính sách ưu đãi của tỉnh đối với các trường chuyên biệt (trường trung học phổ thông chuyên công lập và trường phổ thông dân tộc nội trú) trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. Như vậy với tên gọi trên thì có một số cụm từ không cần thiết, vì theo quy định của Luật giáo dục thì: (1) các loại trường chuyên biệt bao gồm: trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường chuyên, trường năng khiếu, trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật,.. và trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú cũng là hai trong số các loại trường chuyên biệt; (2) Trường chuyên được nhà nước thành lập ở cấp trung học phổ thông, do đó 02 cụm từ “trung học phổ thông” và “công lập” là không cần thiết.

b) Phần nội dung:

* Tại Điều 1: trên cơ sở điều chỉnh tên gọi của dự thảo Nghị quyết, đề nghị điều chỉnh lại nội dung cho phù hợp.

* Tại Điều 2: đề nghị diễn đạt lại để gọn hơn, tránh lặp lại cùng 01 cụm từ khi có thể sắp xếp lại từ ngữ nhưng không làm thay đổi nội dung của dự thảo Nghị quyết.

* Tại Điều 3:

- Khoản 1 và khoản 2:

+ Điều chỉnh lại tiêu đề của đề để có sự thống nhất trong bố cục trình bày, phù hợp với đối tượng điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết, cụ thể: khoản 1 điều chỉnh là: "Đối với cán bộ quản lý, giáo viên", khoản 2 điều chỉnh là: "Đối với nhân viên".

+ Bỏ các cụm từ: "để thực hiện phong trào dạy tốt học tốt; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ, giáo viên, nhân viên các trường trung học phổ thông chuyên công lập được hưởng thêm các chế độ ưu đãi của tỉnh như sau:" và: "Đề động viên phong trào dạy tốt học tốt, đào tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số cho địa phương, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện được hưởng thêm các chế độ ưu đãi của tỉnh, như sau:" vì nội dung này chỉ cần nêu ở phần thuyết minh của việc xây dựng dự thảo Nghị quyết.

Trên cơ sở đó sắp xếp lại phần nội dung cho phù hợp, rõ ràng và dễ hiểu.

- Khoản 3:

+ Tại tiêu đề: bỏ cụm từ "trường trung học phổ thông chuyên công lập và học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú".

+ Điều chỉnh điểm "e" thành điểm "d" cho đúng quy định tại điểm d khoản 5 Nghị định số 34.

* Tại Điều 4: bổ sung cụm từ "các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh" vào sau cụm từ "các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh" và bỏ từ "vị" trước cụm từ "đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh".

3. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hoá - Xã hội nhận thấy dự thảo nghị quyết bảo đảm được các yêu cầu về các căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa, Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

II. Dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2019 - 2020 kèm theo Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 86) và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương

binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86, ngày 07/12/2016, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

Tuy nhiên ngày 16/10/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 145/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86 và theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị định số 86 thì: “Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn tỉnh”;

Do đó, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2019 - 2020 là cần thiết, đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Về dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu và xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên đề nghị UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh một số nội dung trước khi trình HĐND tỉnh thông qua. Cụ thể:

- Phần căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung “Nghị định số 145/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021”.

- Phần nội dung (tại Điều 1):

+ Đề nghị bỏ khoản 1 và khoản 2.

Lý do: Tên dự thảo Nghị quyết đã phản ánh đầy đủ nội dung, do đó việc đưa khoản 1, khoản 2 Điều 1 vào dự thảo Nghị quyết là không cần thiết.

+ Tại khoản 3: đề nghị bỏ nội dung: “Xác định xã khu vực I, II, III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020”.

Lý do: quy định về thu học phí được thực hiện theo phân loại đơn vị hành chính, do đó việc đưa nội dung trên vào dự thảo Nghị quyết là chưa đúng quy định.

+ Bổ sung 01 (một) khoản quy định về miễn, giảm học phí.

3. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hoá - Xã hội nhận thấy dự thảo nghị quyết bảo đảm được các yêu cầu về các căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của tỉnh, do đó Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

III. Dự thảo Nghị quyết về việc bãi bỏ Nghị quyết số 103/1999/NQ-HĐ ngày 14/7/1999 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu và sử dụng tiền huy

động đóng góp của học sinh các trường công lập để xây dựng cơ sở vật chất trường học kèm theo Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/6/1994 và Luật ngân sách nhà nước ngày 20/3/1996, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khoá V đã thông qua Nghị quyết số 103/1999/NQ-HĐ ngày 14/7/1999 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu và sử dụng tiền huy động đóng góp của học sinh các trường công lập để xây dựng cơ sở vật chất trường học (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 103).

Tuy nhiên, các căn cứ pháp lý của Nghị quyết số 103 đã không còn hiệu lực và hiện nay đang thực hiện theo các quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương và Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34) thì: “Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành các điều, khoản, điểm được giao quy định chi tiết thi hành văn bản đó đồng thời hết hiệu lực” và tại điểm a, khoản 1 Điều 143 Nghị định số 34 quy định: “Bãi bỏ toàn bộ văn bản được áp dụng trong trường hợp đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn hoặc toàn bộ quy định của văn bản trái, chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội mà không cần thiết ban hành văn bản để thay thế”.

Như vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 103 là đúng quy định của pháp luật.

2. Về dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu và xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh thống nhất với dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Kiến nghị đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Hiện nay Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16) đã quy định rất rõ ràng và cụ thể về nguyên tắc, nội dung và quy trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài trợ.

Theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 16 thì:

“Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan quản lý giáo dục, cơ quan quản lý tài chính và các ngành liên quan thực hiện Thông tư này trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo, các ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn, kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

Điều 10. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thanh tra và các đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện, kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

3. Phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ của cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ triển khai năm học.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.”

Do đó, sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận bãi bỏ Nghị quyết số 103, Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo khẩn trương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc thực hiện Thông tư số 16 trên địa bàn tỉnh đúng quy định và phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

4. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hoá - Xã hội nhận thấy dự thảo nghị quyết bảo đảm được các yêu cầu về các căn cứ pháp lý và đúng quy định của pháp luật, do đó Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

IV. Dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ điểm d, đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội: “Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực ở địa phương” và “Quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hiện nay ngành y tế tỉnh đang gặp nhiều khó khăn về nguồn nhân lực y tế như: cơ cấu nhân lực theo từng vùng, từng lĩnh vực chưa phù hợp, thiếu nhiều bác sĩ đặc biệt là bác sĩ chuyên khoa, đội ngũ chuyên gia đầu ngành (ngành y tế hiện

thiếu 135 bác sĩ, dự báo đến năm 2025 thiếu 282 bác sĩ). Từ năm 2017 đến hết tháng 6/2019, có 53 bác sĩ xin nghỉ việc để làm việc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự nhận vì các chính sách thu hút, đãi ngộ bác sĩ ở khu vực tự nhận cao hơn nhiều so với khu vực y tế công lập.

Như vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến như sau:

- Dự thảo Nghị quyết cơ bản đảm bảo về căn cứ pháp lý, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ bản đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34).

- Dự thảo Nghị quyết đã quy định rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các chính sách về thu hút, đãi ngộ và đào tạo nguồn nhân lực rõ ràng, áp dụng cho từng đối tượng.

Tuy nhiên Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cụ thể như sau:

a. Về dự thảo Nghị quyết:

- Bổ sung Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05/12/2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao hướng dẫn chế độ, cấp phát và quản lý kinh phí đào tạo lưu học sinh Việt Nam nước ngoài bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 206/2010/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 15/12/2010 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05/12/2007 vào phần căn cứ pháp lý, vì đây là căn cứ pháp lý để áp dụng thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4.

b. Về nội dung Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết.

- Về định mức tính bằng tiền (Tại điểm a, b, khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 8, khoản 3 và 4 Điều 14): Đề nghị điều chỉnh định mức bằng tiền chuyển sang việc tính theo hệ số so với mức lương cơ sở.

- Điều 2:

+ Đề nghị sắp xếp lại các khoản theo thứ tự: khoản 1 quy định đối tượng thu hút, khoản 2 quy định đối tượng đãi ngộ, khoản 3 quy định về đào tạo phát triển nguồn nhân lực để phù hợp với thứ tự tại tên dự thảo Nghị quyết. Đồng thời sắp xếp theo thứ tự này ở những nội dung sau đó.

+ Điểm a khoản 2 Điều 2: đề nghị quy định rõ thu hút bác sĩ đa khoa hệ chính quy có bằng đại học xếp loại nào.

- Điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 3: đề nghị quy định rõ số năm cam kết phục vụ tại tỉnh để thay thế cho quy định là “cam kết làm việc lâu dài tại tỉnh”.

- Điểm a khoản 2 Điều 3 quy định độ tuổi thu hút nhân lực ngành y tế có tuổi đời không quá 40 tuổi (đối với bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ y học, bác sĩ nội trú), không quá 45 tuổi (đối với bác sĩ chuyên khoa cấp II, tiến sĩ y học), những trường hợp đặc biệt (chuyên gia đầu ngành, có nhiều kinh nghiệm) tuổi đời có thể trên 45 tuổi. Theo điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 17: điều kiện thu hút nhân lực chất lượng cao có tuổi đời không quá 30 tuổi đối với đại học (loại khá, giỏi), thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú; không quá 35 tuổi đối với tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II; không quá 55 tuổi đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung báo cáo đánh giá kết quả việc thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 17 đối với ngành y tế trong thời gian vừa qua trên địa bàn tỉnh, để từ đó làm rõ việc áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết là phù hợp điều kiện thực tế.

- Điểm c khoản 1 Điều 4: đề nghị bổ sung cụ thể các chính sách đối với những người được cử đi đào tạo bác sĩ theo địa chỉ sử dụng, thay thế cho quy định là “Mức hưởng theo quyết định của UBND tỉnh” vì Nghị quyết này do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nhưng lại quy định việc áp dụng chính sách theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh là không phù hợp.

- Điều 5 và 6: đề nghị xem xét và điều chỉnh nội dung của hai Điều này để đúng thẩm quyền đã được quy định về quy trình tuyển chọn và quyết định cử đi đào tạo trên địa bàn tỉnh, đồng thời điều chỉnh thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9.

- Điều 7: đề nghị bổ sung quy định ngoài việc các đối tượng phải hoàn trả kinh phí quy định tại khoản 1, 2 Điều này còn phải bồi thường gấp ba lần số tiền đã được hỗ trợ.

- Điều 8:

+ Điểm a khoản 1: tại điểm này quy định chính sách đối với bác sĩ tốt nghiệp loại trung bình. Nội dung này không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 17 là “thu hút những người tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên”.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung báo cáo đánh giá kết quả thu hút bác sĩ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị quyết số 17 trong thời gian vừa qua trên địa bàn tỉnh, để làm rõ việc áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết là phù hợp điều kiện thực tế.

+ Điểm a khoản 1: Đề nghị điều chỉnh “Bác sĩ loại trung bình” thành “Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại trung bình”.

+ Điểm b khoản 1: Đề nghị điều chỉnh “Bác sĩ loại khá” thành “Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại khá”.

+ Điểm c khoản 1: Đề nghị điều chỉnh “Bác sĩ loại giỏi” thành “Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại giỏi”.

+ Khoản 2, 3: Các chính sách thu hút quy định tại khoản 1 Điều 8 dành cho những bác sĩ công tác tại các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh, vì vậy đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại tên gọi của khoản 2, 3 Điều 8 cho phù hợp.

- Điều 9:

+ Điểm a khoản 1: đề nghị bỏ nội dung “Đối với bác sĩ tốt nghiệp loại khá, giỏi được ưu tiên bố trí làm việc tại các đơn vị y tế tuyến tỉnh”, vì khi bác sĩ đã được thu hút phải chấp hành sự phân công, bố trí công tác của cấp có thẩm quyền (Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9), thực tế nhu cầu cần bác sĩ công tác tại các đơn vị y tế tuyến huyện là rất lớn (Dự báo đến năm 2025, toàn tỉnh cần 282 bác sĩ, trong đó các đơn vị y tế tuyến huyện cần 170 bác sĩ).

+ Điểm b khoản 1: đề nghị điều chỉnh “2 năm” thành “3 năm” để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 17.

- Điều 14, 15:

+ Đề nghị bổ sung nội dung và thời điểm làm việc của các chuyên gia, chuyên khoa đầu ngành.

+ Đề nghị không áp dụng chính sách đãi ngộ đối với chuyên gia, chuyên khoa đầu ngành quy định tại khoản 3, 4 Điều 14 và Điều 15, các chính sách này sẽ được tính vào phần trả chi phí làm việc đối với chuyên gia, chuyên khoa đầu ngành.

- Điều 18: Đề nghị điều chỉnh nội dung tại Điều này theo phương án: việc áp dụng chế độ, chính sách cho những người đang đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 17 hoặc Nghị quyết mới căn cứ vào thời gian đã hoàn thành quá trình đào tạo, bồi dưỡng.

c. Về kỹ thuật trình bày:

- Đối với dự thảo Nghị quyết: phần nơi nhận, đề nghị bổ sung Bộ Y tế.

- Đối với Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết:

+ Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 10: đề nghị chỉnh sửa cách ghi các tiết đề phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34.

- rà soát lại lỗi chính tả trong dự thảo Nghị quyết và Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết.

- Điều 12:

+ Đề nghị thay thế từ “để giữ chân” tại Điều này để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 34.

+ Khoản 2: Đề nghị sửa lại câu “Được hưởng 50% mức hưởng tại khoản 1 nêu trên” thành “Được hưởng 50% mức hưởng tại khoản 1 Điều này”.

d. Một số đề nghị khác:

- Bổ sung quy định ưu tiên về chính sách đãi ngộ đối với bác sĩ công tác tại các địa phương vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn trên địa bàn tỉnh vì thực tế tại những địa bàn này bác sĩ phải làm việc trong điều kiện công tác rất khó khăn.

- Bổ sung 01 Điều quy định việc thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo Nghị quyết này, không áp dụng các quy định tại Nghị quyết số 17.

Theo khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

3. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hoá - Xã hội nhận thấy dự thảo Nghị quyết bảo đảm được các yêu cầu về các căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa, Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

V. Dự thảo Nghị quyết Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02); ngày 12/12/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Tuy nhiên, ngày 30/11/2018, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư số 37/2018/TT-BYT về việc quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 37). Ngày 05/7/2019, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 14/2019/TT-BYT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 14).

Tại khoản 2, Điều 10, Thông tư số 37 quy định các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2019, gồm: Thông tư số 02 và Thông tư số 44/2017/TT-BYT ngày 16/11/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi Thông tư số 02.

Căn cứ khoản 2, Điều 4, Thông tư số 37: "Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức giá cụ thể đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý và quyết định mức giá cụ thể hoặc thực hiện áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp".

Như vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến như sau:

- Dự thảo Nghị quyết đảm bảo về căn cứ pháp lý, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và một số quy định tại Thông tư số 37, Thông tư số 14 và tình hình thực tế tại tỉnh.

- Về giá khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại 03 phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết:

+ Thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh áp dụng mức giá tối đa quy định tại Thông tư số 14.

+ Giá dịch vụ đã căn cứ và phù hợp với những quy định trong Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009, Luật giá ngày 20/6/2012, Thông tư số 37 và Thông tư số 14. Mức giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được xây dựng trên cơ sở chi phí trực tiếp và tiền lương để đảm bảo cho việc khám bệnh, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế đồng thời đã phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư 37: “Cơ quan có thẩm quyền quyết định mức giá cụ thể của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý không được vượt quá mức tối đa khung giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư này”.

- Kỹ thuật trình bày thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cụ thể như sau:

- Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

+ Phần căn cứ pháp lý: Đề nghị chỉnh sửa “Căn cứ Luật giá số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013” thành “Căn cứ Luật giá ngày 26 tháng 11 năm 2013”.

+ Tại điểm a Khoản 2 Điều 1: Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “Các cơ sở y tế” thành “Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” để phù hợp với Thông tư số 37, đồng thời điều chỉnh cụm từ này trong toàn bộ dự thảo Nghị quyết.

+ Đề nghị bổ sung vào dự thảo Nghị quyết quy định việc áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được xếp hạng... theo các quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 37.

+ Đề nghị bổ sung điều khoản chuyển tiếp quy định việc thanh toán dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp người bệnh nhập viện và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật trước khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành và ra viện sau khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

- Về kỹ thuật trình bày:

+ Đề nghị bỏ phần "Kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V" ở phần cuối cùng dự thảo Nghị quyết.

+ Phần "Nơi nhận": đề nghị rà soát và sắp xếp lại cho phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật.

3. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hoá - Xã hội nhận thấy dự thảo Nghị quyết bảo đảm được các yêu cầu về các căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa, Ban Văn hoá - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

VI. Dự thảo Nghị quyết Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: Quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 4 Điều 88 Luật khám chữa bệnh quy định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, người dân tham gia Bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh phải chi trả giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 39); Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 13).

Người dân chưa tham gia Bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh phải chi trả giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 37); Thông tư 14/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ

trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 14).

Hiện nay nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của người dân là rất lớn. Khi người dân trong tỉnh có nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu phải đến các bệnh viện tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian vừa qua, tỉnh chưa ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, do đó các đơn vị y tế công lập chưa triển khai việc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Như vậy, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Dự thảo Nghị quyết

Qua nghiên cứu, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến như sau:

- Dự thảo Nghị quyết đảm bảo về các căn cứ pháp lý, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ bản đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Về nội dung khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: Thống nhất 10 nội dung được quy định tại phụ lục đính kèm theo dự thảo Nghị quyết (bao gồm: Dịch vụ tiêm chủng; khám bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở y tế; khám bệnh tại nhà; dịch vụ truyền dịch, truyền đạm thực hiện tại cơ sở y tế; yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện phẫu thuật, thủ thuật; yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện và đọc kết quả cận lâm sàng; yêu cầu chuyên gia trực tiếp phẫu thuật, thủ thuật tại Bệnh viện; dịch vụ cận lâm sàng theo yêu cầu người bệnh; phòng nằm điều trị theo yêu cầu, dịch vụ y tế và ngoài y tế khác theo yêu cầu của người bệnh).

- Về giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: Thống nhất mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu được quy định tại phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết.

+ Giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đã căn cứ vào Luật khám bệnh, chữa bệnh, Luật giá năm 2012 và một số Nghị định của Chính phủ có liên quan.

+ Việc xác định giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đã căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở giá khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư số 37, Thông tư số 39, Thông tư số 13, Thông tư số 14.

+ Mức giá được thực hiện theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ, chi phí hợp lý và có tích lũy để tái đầu tư, phát triển. Giá được xác định từ các chi phí, bao gồm: chi phí trực tiếp; chi phí tiền lương; chi phí quản lý; chi phí khấu hao tài sản; tích lũy để tái đầu tư, phát triển dịch vụ.

+ Mức giá này cơ bản đáp ứng nhu cầu và khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ.

Tuy nhiên Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cụ thể như sau:

- Về nội dung dự thảo Nghị quyết:

+ Giá phòng điều trị theo yêu cầu: Đề nghị quy định riêng giá giường điều trị trong ngày và giá giường điều trị nội trú.

+ Căn cứ vào tình hình thực tế để bổ sung nội dung và giá tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi tại nhà.

3. Kiến nghị xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết

Ban Văn hóa - Xã hội nhận thấy dự thảo Nghị quyết đã bảo đảm được các yêu cầu về căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật và phù hợp tình hình thực tế của tỉnh. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa, Ban Văn hóa - Xã hội đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thông qua Nghị quyết.

Trên đây là các báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về các dự thảo Nghị quyết thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ chín.

TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI HĐND TỈNH



Trần Tuyết Minh

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP, P. Tổng hợp;
- Lưu: VT.